

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2018**



Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 23

1-C
AN
TY
HA
1-
VI
IA
Y-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số: 1108/2018/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



LÊ THẾ THANH – Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297.506.958.523	189.146.564.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.489.757.130	9.818.432.295
1. Tiền	111		42.489.757.130	9.818.432.295
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.079.910.707	177.394.713.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	152.361.614.067	151.882.331.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.000.000.000	44.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	81.718.296.640	25.468.382.640
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	635.095.123	1.509.263.974
1. Hàng tồn kho	141		635.095.123	1.509.263.974
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302.195.563	424.154.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	12.742.863	17.505.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		289.452.700	406.648.538
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		648.231.436.277	631.558.721.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.036.537.600	36.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	80.036.537.600	36.537.600
II. Tài sản cố định	220		2.245.088.606	2.385.481.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.245.088.606	2.385.481.790
- Nguyên giá	222		2.807.863.636	2.807.863.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(562.775.030)	(422.381.846)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	565.926.594.262	629.089.447.622
1. Đầu tư vào công ty con	251		422.770.000.000	483.170.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.042.065.738)	(1.279.212.378)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.215.809	47.254.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	23.215.809	47.254.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		945.738.394.800	820.705.285.666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.024.961.816	150.337.563.358
I. Nợ ngắn hạn	310		147.223.132.816	149.280.200.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	49.174.652.907	50.036.989.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	185.595.491	385.595.491
4. Phải trả người lao động	314		87.520.500	103.588.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	119.741.918	96.205.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	20.558.000	22.758.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8a	97.635.064.000	97.635.064.000
II. Nợ dài hạn	330		801.829.000	1.057.363.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8b	801.829.000	1.057.363.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		797.713.432.984	670.367.722.308
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	797.713.432.984	670.367.722.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.713.432.984	10.367.722.308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.367.722.308	8.828.708.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.345.710.676	1.539.013.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		945.738.394.800	820.705.285.666



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.497.105.138	299.500.418.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	60.497.105.138	299.500.418.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.286.409.801	298.966.331.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.210.695.337	534.087.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	129.742.104.375	2.587.465.727
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.153.207.455	81.687.462
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.390.354.095</i>	<i>77.834.346</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	112.145.500	292.761.216
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.341.736.081	1.120.027.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.345.710.676	1.627.077.337
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	147.559.311
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	-	(147.559.311)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.345.710.676	1.479.518.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	325.415.467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		127.345.710.676	1.154.102.559



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.345.710.676	1.479.518.026
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		140.393.184	109.886.597
- Các khoản dự phòng	03		2.762.853.360	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129.742.104.375)	(2.587.465.727)
- Chi phí lãi vay	06		4.390.354.095	77.834.346
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.897.206.940	(920.226.758)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.168.001.162)	(21.495.392.532)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		874.168.851	16.958.762.820
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.880.604.460)	19.402.273.822
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		28.801.468	226.620.935
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.366.817.177)	(83.259.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.000.000)	(832.352.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.815.245.540)	13.256.426.350
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(686.398.182)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80.000.000.000)	(49.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129.742.104.375	2.587.465.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.742.104.375	(17.998.932.455)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.290.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(255.534.000)	(1.406.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(255.534.000)	(116.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.671.324.835	(4.858.756.105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.818.432.295	17.203.292.899
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	42.489.757.130	12.344.536.794



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác....

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phương tiện vận tải truyền dẫn

10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	12.361.306.724	2.269.026.857
- Tiền gửi ngân hàng	30.128.450.406	7.549.405.438
Cộng	<u>42.489.757.130</u>	<u>9.818.432.295</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Phú An Kiên	84.810.000.000	86.230.000.000
- Công ty CP Xây dựng và XNK Tam Đảo	30.955.000.000	49.905.000.000
- Công ty CP XNK Quảng Bình	29.060.532.567	10.808.032.567
- Phải thu khách hàng khác	7.536.081.500	4.939.298.500
Cộng	152.361.614.067	151.882.331.067

3. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	81.718.296.640	-	25.468.382.640	-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	25.468.382.640	-	25.468.382.640	-
- Công ty CP BWG Mai Châu	56.249.914.000	-	-	-
b. Dài hạn	80.036.537.600	-	36.537.600	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	80.000.000.000	-	-	-
Cộng	161.754.834.240	-	25.504.920.240	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	25.468.382.640	25.468.382.640
- Công ty CP BWG Mai Châu	56.249.914.000	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm năm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;
- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.
- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	635.095.123	-	1.509.263.974	-
Cộng	635.095.123	-	1.509.263.974	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	12.742.863	17.505.627
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.060.910	2.121.213
- Các khoản khác	2.681.953	15.384.414
b. Dài hạn	23.215.809	47.254.513
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.588.733	39.441.833
- Các khoản khác	3.627.076	7.812.680
Cộng	35.958.672	64.760.140

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.807.863.636	2.807.863.636
Số dư cuối kỳ	2.807.863.636	2.807.863.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	422.381.846	422.381.846
- Khấu hao trong kỳ	140.393.184	140.393.184
Số dư cuối kỳ	562.775.030	562.775.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	2.385.481.790	2.385.481.790
Tại ngày cuối kỳ	2.245.088.606	2.245.088.606

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 2.245.088.606 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào Công ty con	422.770.000.000	(4.042.065.738)	483.170.000.000	(1.279.212.378)
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	-	-	60.400.000.000	-
- Công ty CP BWG Mai Châu	210.320.000.000	-	210.320.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ SkyLifeFarms	97.550.000.000	-	97.550.000.000	-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	95.000.000.000	(4.033.003.124)	95.000.000.000	(1.273.481.934)
- Công ty CP BWG Technologies	19.900.000.000	(9.062.614)	19.900.000.000	(5.730.444)
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
c. Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000	-	198.660.000	-
- Công ty CP Jarce'I Việt Nam	198.660.000	-	198.660.000	-
Cộng	569.968.660.000	(4.042.065.738)	630.368.660.000	(1.279.212.378)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện nhiệm ýt nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 30/06/2018:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con	Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	95,60%	95,60%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng ...
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	Công ty con	Số 5b, ngõ 55 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	97,55%	97,55%	Đầu tư và chuyên giao công nghệ sinh học Nhật Bản ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp ...
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con	Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	95%	95%	Sản xuất các sản phẩm van dâm, tre, gỗ...
- Công ty CP BWG Technologies	Công ty con	Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	99,5%	99,5%	Nghiên cứu phát triển vật liệu tre ép thanh, tư vấn thi công công trình,...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
 30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Trong kỳ			Đầu kỳ	
						Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
						Cuối kỳ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
						Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Tona	Công ty liên doanh, liên kết	Số 1, Tô 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...	97.635.064.000	97.635.064.000	97.635.064.000	97.635.064.000	
- Công ty CP Jarce'1 Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	Tầng 7, Tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	16%	16%	Dược, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...	97.124.000.000	97.124.000.000	97.124.000.000	97.124.000.000	
						97.124.000.000	97.124.000.000	97.124.000.000	97.124.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính										
a. Vay ngắn hạn										
Vay ngắn hạn Ngân hàng			255.534.000	255.534.000		97.635.064.000	97.635.064.000	97.635.064.000	97.635.064.000	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đức (i)			-	-		97.124.000.000	97.124.000.000	97.124.000.000	97.124.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng			255.534.000	255.534.000		511.064.000	511.064.000	511.064.000	511.064.000	
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)			206.250.000	206.250.000		412.496.000	412.496.000	412.496.000	412.496.000	
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)			49.284.000	49.284.000		98.568.000	98.568.000	98.568.000	98.568.000	
b. Vay dài hạn										
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)			-	255.534.000		801.829.000	801.829.000	1.057.363.000	1.057.363.000	
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)			-	206.250.000		308.965.000	308.965.000	515.215.000	515.215.000	
			-	49.284.000		492.864.000	492.864.000	542.148.000	542.148.000	
Cộng			255.534.000	511.068.000		98.436.893.000	98.436.893.000	98.692.427.000	98.692.427.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

- (i) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700538 ngày 20/12/2017; Hạn mức tín dụng: 37.400.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa; Được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 01/1483LAV 201700538/VBSĐ ngày 04/04/2018, theo đó hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là ngày 30/09/2018;
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700541 ngày 26/12/2017; Hạn mức tín dụng: 59.720.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa; Được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 01/1483LAV 201700541/VBSĐ ngày 04/04/2018, theo đó hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là ngày 30/09/2018;
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai TucSon. Tài sản đảm bảo là: Xe Ô tô Hyundai TucSon biển kiểm soát 30A-860.73;
 - Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Ford Ranger New XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-705.85;
 - Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT biển kiểm soát 29C-734.85
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biển kiểm soát: 29C-76773.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công TNHH Đầu tư và TM DV Việt Đức	25.335.835.000	25.335.835.000	24.586.000.000	24.586.000.000
- Công ty CP XNK Tân Bình Phú	-	-	11.275.000.000	11.275.000.000
- Công ty CP PT Phân bón Đình Vũ	12.383.080.500	12.383.080.500	10.740.600.000	10.740.600.000
- Công ty CP XNK Đức Nguyên	8.932.500.000	8.932.500.000	-	-
- Công ty CP BWG Mai Châu	-	-	2.981.110.000	2.981.110.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.523.237.407	2.523.237.407	454.279.867	454.279.867
Cộng	49.174.652.907	49.174.652.907	50.036.989.867	50.036.989.867

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP BWG Mai Châu	-	2.981.110.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.595.491	-	200.000.000	185.595.491
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	385.595.491	3.000.000	203.000.000	185.595.491

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí lãi vay phải trả	119.741.918	96.205.000
Cộng	119.741.918	96.205.000

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	20.558.000	22.758.000
Cộng	20.558.000	22.758.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	8.828.708.605	668.828.708.605
- Lãi trong năm	-	1.539.013.703	1.539.013.703
Số dư cuối năm	660.000.000.000	10.367.722.308	670.367.722.308
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	660.000.000.000	10.367.722.308	670.367.722.308
- Lãi trong kỳ	-	127.345.710.676	127.345.710.676
Số dư cuối kỳ	660.000.000.000	137.713.432.984	797.713.432.984

13.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Doanh thu	60.497.105.138	299.500.418.756
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	60.497.105.138	299.500.418.756
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	60.497.105.138	299.500.418.756

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	54.286.409.801	298.966.331.000
Cộng	54.286.409.801	298.966.331.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	604.375	2.587.465.727
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.741.500.000	-
Cộng	129.742.104.375	2.587.465.727

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
- Lãi tiền vay	4.390.354.095	77.834.346
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.853.116
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.762.853.360	-
Cộng	7.153.207.455	81.687.462

5. Chi phí bán hàng

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	112.145.500	204.055.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	39.585.590
- Chi phí khác bằng tiền	-	49.120.626
Cộng	112.145.500	292.761.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.829.450	294.912.482
- Chi phí nhân viên quản lý	592.548.000	524.105.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.393.184	109.886.597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.406.634	38.553.106
- Chi phí khác bằng tiền	174.558.813	152.570.283
Cộng	1.341.736.081	1.120.027.468

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập khác	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác		147.559.311
- Chi phí khác	-	147.559.311
Lợi nhuận khác	-	(147.559.311)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận trước thuế	127.345.710.676	1.479.518.026
Điều chỉnh tăng	-	147.559.311
- Chi phí không được trừ	-	147.559.311
Điều chỉnh giảm	129.741.500.000	-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	129.741.500.000	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(2.395.789.324)	1.627.077.337
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	325.415.467

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.829.450	294.912.482
- Chi phí nhân công	704.693.500	728.160.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.393.184	109.886.597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.406.634	78.138.696
- Chi phí khác bằng tiền	174.558.813	201.690.909
Cộng	1.453.881.581	1.412.788.684

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con
- Công ty TNHH NLS Hà Giang	Công ty TNHH NLS Hà Giang là Công ty con của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Công ty CP BWG Mai Châu	Chuyển nhượng cổ phần	60.400.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	Bán hàng hóa	420.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	Mua hàng hóa	6.028.160.000
- Công ty CP NLS Hà Giang	Mua hàng hóa	20.586.580.950

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Phải thu khác	25.468.382.640	25.468.382.640
- Công ty CP BWG Mai Châu	Phải thu khác	56.249.914.000	-
- Công ty CP BWG Mai Châu	Phải trả người bán	-	2.981.110.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	236.430.000	238.830.000
Cộng	236.430.000	238.830.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Thành phố Hà Nội do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón, các mặt hàng nông sản, các mặt hàng sản xuất từ tre, gỗ như copa, pallet và các mặt hàng khác. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Phân bón (Ure)	Nông sản	Cốp pha, Pallet (các sản phẩm Tre, gỗ)	Các mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.002.500.000	23.771.105.138	7.303.500.000	420.000.000	60.497.105.138
Khấu hao và chi phí phân bổ	26.797.500.000	20.586.580.950	6.502.328.851	400.000.000	54.286.409.801
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.205.000.000	3.184.524.188	801.171.149	20.000.000	6.210.695.337
Chi phí không phân bổ					1.453.881.581
Doanh thu tài chính					129.742.104.375
Chi phí tài chính					7.153.207.455
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					-
Lợi nhuận kế toán trước thuế					127.345.710.676
Chi phí thuế					-
Lợi nhuận sau thuế					127.345.710.676
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	144.825.532.567	699.598.500	7.074.370.273	-	152.599.501.340
Tài sản không phân bổ					793.138.893.460
Tổng tài sản					945.738.394.800
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	46.651.415.500	1.815.475.812	-	-	48.466.891.312
Nợ phải trả không phân bổ					99.558.070.504
Tổng nợ phải trả					148.024.961.816

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	42.489.757.130	9.818.432.295
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	234.116.448.307	177.387.251.307
- Đầu tư dài hạn	645.926.594.262	629.089.447.622
Cộng	922.532.799.699	816.295.131.224
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	98.436.893.000	98.692.427.000
- Phải trả người bán và phải trả khác	49.195.210.907	50.059.747.867
- Chi phí phải trả	119.741.918	96.205.000
Cộng	147.751.845.825	148.848.379.867

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
- Các khoản vay	97.635.064.000	801.829.000	98.436.893.000
- Phải trả người bán và phải trả khác	49.195.210.907	-	49.195.210.907
- Chi phí phải trả	119.741.918	-	119.741.918
Cộng	146.950.016.825	801.829.000	147.751.845.825
Tại ngày đầu kỳ			
- Các khoản vay	97.635.064.000	1.057.363.000	98.692.427.000
- Phải trả người bán và phải trả khác	50.059.747.867	-	50.059.747.867
- Chi phí phải trả	96.205.000	-	96.205.000
Cộng	147.791.016.867	1.057.363.000	148.848.379.867
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	42.489.757.130	-	42.489.757.130
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	234.079.910.707	36.537.600	234.116.448.307
- Đầu tư dài hạn	-	645.926.594.262	645.926.594.262
Cộng	276.569.667.837	645.963.131.862	922.532.799.699
Tại ngày đầu kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.818.432.295	-	9.818.432.295
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.350.713.707	36.537.600	177.387.251.307
- Đầu tư dài hạn	-	629.089.447.622	629.089.447.622
Cộng	187.169.146.002	629.125.985.222	816.295.131.224

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2018.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% (tương ứng với 13.200.000 cổ phiếu được phát hành thêm với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu). Sau khi phát hành thì hiện tại số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 792.000.000 cổ phiếu, được niêm yết có hiệu lực từ ngày 28/08/2018 trên Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng của Công ty được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu